ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 910/QĐ-UBND	*Long Phú, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/10.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 03/HD-BCUBND ngày 03/11/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng về thực hiện, đánh giá, công nhận đạt chuẩn và thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND huyện Long Phú về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung nông thôn mới xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện Long Phú về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung nông thôn mới xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện Long Phú về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Công văn số 2550/SXD-QHKT ngày 01/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc góp ý đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Phú tại Tờ trình số 163/TTr-PKTHT ngày 15/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nội dung chi tiết đính kèm quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Châu Khánh

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai nội dung và niêm yết bản vẽ đồ án điều chỉnh quy hoạch xã Châu Khánh, huyện Long Phú cho các tổ chức, cơ quan có liên quan và Nhân dân được biết, thực hiện.

- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức lập quy định quản lý Quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt theo quy định.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Châu Khánh và các đơn vị có liên quan tiến hành công bố quy hoạch, niêm yết bản vẽ quy hoạch tại Ủy ban nhân dân xã Châu Khánh.

- Theo dõi, đôn đốc Ủy ban nhân dân xã Châu Khánh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới xã Châu Khánh triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

- Bàn giao các hồ sơ, bản vẽ, thuyết minh và file quy hoạch cho Ủy ban nhân dân xã Châu Khánh.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà

nước huyện Long Phú, Chủ tịch UBND xã Châu Khánh, các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan đơn vị có liên quan và toàn bộ người dân trong xã Châu Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VP: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ T.SÓC TRĂNG

Huỳnh Đức

NỘI DUNG ĐỒ ÁN
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ CHÂU KHÁNH
HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG, TỶ LỆ 1/10.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 910/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Long Phú)

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chung xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

2. Quy mô, phạm vi và ranh giới khu vực lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu trên toàn xã Châu Khánh, địa giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông Bắc giáp: xã Phú Hữu;

- Phía Tây Nam giáp: xã Tân Thạnh và Phường 5, Phường 8 thành phố Sóc Trăng;

- Phía Tây Bắc giáp: xã Trường Khánh;

- Phía Đông Nam giáp: xã Tân Hưng.

Xã Châu Khánh bao gồm 04 ấp: ấp Nhất, ấp Nhì, ấp Ba, ấp Tư.

- Quy mô diện tích toàn xã: 1.558 ha

3. Quan điểm, mục tiêu của việc lập quy hoạch:

- Quan điểm: Sử dụng đất hiệu quả, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các dự án thu hút đầu tư nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trên địa bàn huyện gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái. Nghiên cứu cải tạo, xây dựng, mở rộng các khu vực chưa đảm bảo theo các tiêu chí về chuẩn xã nông thôn mới. Tập trung đầu tư xây dựng xã nông thôn mới bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Mục tiêu: Đáp ứng các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện, trong phát triển xây dựng trên địa bàn xã đến năm 2025 tầm nhìn đến 2030. Cập nhật các dự án đang thực hiện và chuẩn bị thực hiện trên địa bàn xã Hậu Thạnh, điều chỉnh quy hoạch nhằm bổ sung các tiêu chí chưa phù hợp với các quy định mới về xây dựng xã nông thôn mới.

- Điều chỉnh quy hoạch chung của xã trở thành mô hình thực tế về nông thôn mới thời kỳ CNH - HĐH thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao, có kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội hiện đại, có hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ… nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn theo hướng tiết kiệm đất sản xuất nông nghiệp, đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi

trường sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng, quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cải tạo môi trường, gắn kết giữa sản xuất và phục vụ đời sống trên địa bàn xã;

- Định hướng phát triển nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân nhằm giảm khoảng cách về đời sống, sinh hoạt của người dân giữa đô thị và nông thôn.

- Xác lập hệ thống các giải pháp để tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của xã để đạt xã nông thôn mới trong thời gian tới.

4. Khả năng quỹ đất xây dựng:

- Khả năng quỹ đất xây dựng điểm dân cư nông thôn:

Đất phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã được xác định trên các điểm dân cư hiện hữu là nơi có cao độ nền tương đối cao, ít sử dụng cho canh tác. Chi phí đầu tư hạ tầng thấp và đạt các tiêu chí:

+ Môi trường đất đảm bảo vệ sinh môi trường không bị ô nhiễm;

+ Là nơi không nằm trong khu vực cấm xây dựng: phạm vi bảo vệ các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh, khu bảo vệ công trình quốc phòng.

+ Không nằm trong khu vực thường xuyên ngập úng, sạt lở, lũ lụt.

- Khả năng quỹ đất xây dựng đối với hệ thống công trình công cộng, dịch vụ và phục vụ sản xuất:

Được xác định trên cơ sở các nhà máy hiện hữu đang hoạt động. Là nơi có đầu mối giao thương trong và ngoài huyện thuận tiện, có giao thông thủy bộ quan trọng và có khoảng cách ly đối với các điểm dân cư tập trung.

5. Định hướng quy hoạch chung xã Châu Khánh

5.1. Các yếu tố ảnh hưởng

5.1.1. Liên hệ vùng

- Xã Châu Khánh có vị trí quan trọng về kinh tế xã hội của huyện Long Phú, có sông Saintard, sông Văn Cơ đi ngang qua xã, đây là tuyến giao thông đường thủy rất quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa cho xã và lân cận.

- Có tuyến Tỉnh lộ 935B đi qua xã, nối với xã Châu Khánh với các vùng lân cận. Ngoài ra, còn có tuyến Huyện lộ 24 và Huyện lộ 22 cũng là đầu mối giao thông quan trọng.

- Có vị trí thuận lợi để phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp.

- Dễ tiếp cận nguồn điện, các hạ tầng kỹ thuật. Giao thông thủy, bộ thuận lợi trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

5.1.2. Những yếu tố quy hoạch chung, vùng và các ngành ảnh hưởng đến xã

Có tuyến các tuyến đường tỉnh, đường huyện dọc theo địa bàn xã, liên kết tốt với khu vực xung quanh cũng như các trung tâm đô thị lớn của khu vực;

- Hệ thống điện đã được ngành điện quy hoạch thuận lợi trong việc đấu nối hệ thống điện;

- Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 5 năm của huyện đã được phê duyệt và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng.

5.1.3. Tiềm năng quy hoạch:

Về nguồn nhân lực: Huyện Long Phú nói chung và xã Châu Khánh nói riêng có nguồn lao động tương đối dồi dào, trình độ văn hóa phổ thông cao, có thể đào tạo thành công nhân kỹ thuật đáp ứng đầy đủ nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

5.2. Phát triển nông thôn bền vững gắn với ứng phó biến đổi khí hậu

5.2.1. Kinh tế

- Phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng năng suất lao động, tạo thành vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, sản lượng thủy sản, tăng thu nhập cho nông dân;

- Củng cố, khuyến khích phát triển thêm ngành nghề, các loại hình doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các hợp tác xã, các hội nghề cá, nghề tôm…Cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong và ngoài tỉnh đầu tư trên địa bàn xã Châu Khánh.

5.2.2. Văn hóa

- Phát triển và mở rộng các hình thức nâng cao trình độ văn hóa, kỹ năng lao động cho người dân, để họ tiếp cận với yêu cầu mới của sản xuất kinh doanh thông qua các lớp tập huấn của Hội Nông dân, các chương trình triển khai đối với nông nghiệp – nông thôn…;

- Các thiết chế văn hóa ở nông thôn cần được củng cố và phát triển, điều quan trọng là phát huy và bảo tồn giá trị truyền thống;

- Cần tổ chức những buổi sinh hoạt văn hóa, phát huy truyền thống dòng họ, làng, xã, duy trì và phát huy các hoạt động văn hóa tại các Đình, Chùa. Mặt khác nâng cao trình độ thẩm mỹ của cư dân nông thôn, khắc phục tình trạng du nhập văn hóa không lành mạnh.

5.2.3. Xã hội

- Cùng với quá trình công nghiệp hóa lao động nông nghiệp sẽ giảm cả về tỷ trọng và số tuyệt đối. Vì vậy, giải quyết việc làm cho nông dân không chỉ là là yêu cầu cấp bách để tận dụng lao động nông thôn lúc nông nhàn tăng thu nhập cho họ mà cấp bách là các vùng thu hồi đất tránh tình trạng số người này ồ ạt chuyển vào các đô thị gây ra nhiều vấn đề về xã hội khó giải quyết;

- Nông dân hiện nay, cộng đồng dân cư rất đa dạng: không chỉ có nông dân mà đủ các thành phần các tầng lớp, đủ các sắc tộc và tôn giáo, chủ yếu là đạo phật.

Cần có những biện pháp tạo dựng các quan hệ xã hội gắn bó giữa các tổ chức sản xuất kinh doanh, các tổ chức văn hóa, giáo dục và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội dân sự trên địa bàn dân cư để các tổ chức này hỗ trợ nhau giải quyết việc làm cùng chung sức xây dựng cộng đồng làng xã, xây dựng công trình phúc lợi, góp phần bảo vệ môi trường giữ gìn trật tự trị an, tạo không khí thân tình gắn bó, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái từ trong dòng họ. Chính đó là "vốn xã hội" rất quý cần được phát huy trong tiến trình phát triển nông thôn;

- Sự phát triển bền vững của nông thôn là nền tảng của sự phát triển bền vững của cả nước, coi nhân dân là nhân vật trung tâm, để nông thôn và nông dân không bị coi là đứng ngoài lề của công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa;

- Những chủ trương chính sách đối với nông thôn và nông dân phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của người dân, vừa phát triển kinh tế, văn hóa vừa bảo đảm công bằng xã hội, để trên lệch giàu nghèo không tiếp tục giãn ra quá xa. Bộ máy nhà nước phải đủ trong sạch để những chủ trương, chính sách đúng đắn của nhà nước thực sự phát huy tích cực ở nông thôn.

5.3. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội

5.3.1. Phương hướng

- Phát huy nội lực và tranh thủ sự hỗ trợ của nhà nước của các tổ chức cá nhân khai thác hiệu quả các tiềm năng đất đai và các nguồn tài nguyên, phát triển toàn diện kinh tế văn hóa xã hội của những năm đầu của thế kỷ XXI và tạo đà phát triển vững chắc cho những năm tiếp theo;

- Kết hợp giữa phát triển kinh tế với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân tạo sự phát triển nhanh bền vững;

- Phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ tốt yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn

5.3.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu kinh tế:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 13 - 15%/năm, trong đó:

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) tăng 20%/năm.

+ Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp, XDCB tăng 20%/năm

+ Giá trị dịch vụ, thương mại tăng 15-16%/năm.

- Hạn chế tới mức thấp nhất số người sinh con thứ 3 và tiến tới không có người sinh con thứ 3 trở lên.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã thấp hơn 2%.

b. Mục tiêu xã hội:

- Tiếp tục phát huy các nguồn lực, tiềm năng đất đai, lao động, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển bền vững, ổn định, chuyển dịch mạnh

cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững tăng tỷ trọng thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, tập trung chỉ đạo sản xuất đồng bộ, giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh các mặt hàng nông sản, nhất là các sản phẩm thế mạnh và truyền thống của địa phương;

- Đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo theo hướng bền vững, quan tâm giải quyết việc làm, xây dựng nhà ở từng bước cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, quan tâm gia đình chính sách, tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao.

5.3.3. Phương hướng phát triển các ngành chính

a. Nông nghiệp – thủy sản:

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên đất đai gắn với thị trường tiêu thụ;

- Ổn định diện tích nuôi thủy sản hàng năm, đưa khoa học kỹ thuật áp dụng trong nuôi trồng thủy sản. Chọn giống tốt qua kiểm tra nhằm ổn định canh tác và thu nhập của hộ dân. Khuyến khích hình thức hợp tác xã, thường xuyên mở các lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản;

- Phát triển chăn nuôi gia xúc, gia cầm theo quy mô công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị cao như: heo giống, lợn hướng nạc, gà - đẻ trứng.

b. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Phát huy lợi thế về giao thông, nguồn nhân lực và nguồn nhiên liệu từ nông nghiệp và thủy sản để phát triển công nghiệp chế biến nông sản và thủy sản, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào sản xuất nông nghiệp – thủy sản. Hình thành các điểm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở khu vực có điều kiện thuận lợi;

- Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ cung ứng, thức ăn nuôi trồng thủy sản, vật tư xây dựng, ngân hàng, điểm thu mua thủy sản, nhằm phát triển sản xuất công - nông nhgiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và góp phần giải quyết việc làm cho người dân.

c. Dịch vụ:

- Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ - tài chính, quỹ tín dụng, bưu chính viễn thông, vật tư nuôi trồng thủy sản, vật tư xây dựng. Thu mua hàng nông sản, thủy sản … nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất công nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội;

***5.4.* Dự báo dân số lao động, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật**

5.4.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng toàn xã: 5.410 người – 1.584 hộ.
- Tỷ lệ tăng dân số bình quân toàn xã:1,15%.
- Dân số dự báo theo giai đoạn quy hoạch:

+ Đến năm 2025: 6.256 người – 1.836 hộ;

+ Đến năm 2030: 7.252 người – 2.128 hộ;

5.4.2. Quy mô lao động

- Dân số trong độ tuổi lao động hiện tại: 3.149 người, chiếm 58,35% dân số toàn xã.

- Dự kiến đến năm 2025 số lao động trong độ tuổi là 3.365 người; đến năm 2030 số lao động trong độ tuổi là 4.233 người.

5.4.3. các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

** Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với hệ thống công trình công cộng, dịch vụ:*

- Diện tích đất trụ sở cơ quan xã: ≥ 1.000m^2.

- Nhà trẻ, trường mầm non: ≥ 12m^2/học sinh.

- Trường tiểu học: ≥ 10m^2/học sinh.

- Trường trung học cơ sở: ≥ 10m^2/học sinh.

- Trạm y tế xã: ≥ 1.000m^2/trạm.

- Nhà văn hóa - khu thể thao xã: ≥ 2.500m^2.

- Nhà văn hóa - khu thể thao ấp : ≥ 2.500m^2.

- Chợ (hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa): ≥ 1.500m^2/điểm/xã.

- Điểm phục vụ bưu chính - viễn thông: ≥ 150m^2/điểm.

- Nghĩa trang: ≥ 0,04ha/1000người.

** Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật*

- Cấp điện: Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt: 150 W/người;

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo ≥15% nhu cầu điện sinh hoạt;

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải dựa theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

- Cấp nước:

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40lít/người/ngày.

- Thoát nước: đạt 80% tiêu chuẩn cấp nước.

- Vệ sinh môi trường:

+ Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom và xử lý tại các cơ sở xử lý tập trung;

+ Trạm trung chuyển CTR không cố định phải đặt cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người ≥ 20 m.

- Nghĩa trang: Địa điểm quy hoạch nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 người.

6. Định hướng điều chỉnh quy hoạch phát triển không gian xã

6.1. Phân khu chức năng

- Khu ở và các công trình phục vụ; Các công trình sản xuất (Khu tiểu thủ công nghiệp; Khu chế biến nông sản và thực phẩm;...) và phục vụ sản xuất (Kho, vật tư nông nghiệp, nhà máy xay xát, nhà máy sản xuất phân bón, lò sấy, các cửa hàng cung cấp phân bón, xăng dầu;...) và các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

- Khu dành cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (Khu trồng cây ăn trái, các loại trái cây đặc sản; Khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ...) và các mục đích khác.

- Khu trung tâm xã: Trụ sở các cơ quan hành chính; Công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên xây xanh; Công trình giáo dục, y tế; Công trình thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông; Trạm cấp nước và các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất khác.

Chỉ tiêu xây dựng các khu chức năng toàn xã:

Stt	Công trình	Mật độ xây dựng (%)	Mật độ cây xanh (%)	Hệ số sử dụng đất tối đa
1	Nhà ở mật độ cao	≤ 80	≥ 10	2,4
2	Nhà ở mật độ thấp	≤ 45	≥ 40	1,0
3	Nhà ở cải tạo, chỉnh trang	≤ 80	≥ 10	1,6
4	Khu hành chính tập trung	≤ 50	≥ 30	0,8
5	Nhà văn hóa	≤ 40	≥ 30	0,8
6	Bưu điện xã	≤ 40	≥ 30	0,8
7	Chợ - Trung tâm thương mại	≤ 40	≥ 30	0,8
8	Trạm y tế	≤ 35	≥ 30	0,8
9	Trạm cấp nước	≤ 40	≥ 30	0,8
10	Trường Mẫu giáo	≤ 40	≥ 40	0,8
11	Trường Tiểu học	≤ 30	≤ 40	0,8
12	Trường Trung học cơ sở	≤ 40	≤ 30	0,8
13	Công viên cây xanh	≤ 10	≥ 60	0,1

6.2. Chọn đất phát triển

- Đất phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn ở xã căn cứ trên các xóm ấp, ấp hiện hữu, tận dụng đất gò cao, đất có năng suất trồng trọt kém, hạn chế sử dụng đất canh tác.

- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn không nằm trong các khu vực sau:

+ Môi trường bị ô nhiễm, hoặc không đảm bảo vệ sinh, dễ phát sinh dịch bệnh, nơi gió quẩn, gió xoáy;

+ Thuộc khu vực cấm xây dựng: phạm vị bảo vệ các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thắng cảnh, khu bảo vệ công trình quốc phòng.

7. Định hướng quy hoạch hệ thống công trình công cộng, dịch vụ và phục vụ sản xuất

7.1. Công trình giáo dục

+ Nhà trẻ, trường mầm non: (bán kính phục vụ dưới 1.000m^2, chỉ tiêu: 8 m^2/trẻ, quy mô trường ≥ 3 nhóm lớp, quy mô nhóm trẻ từ 15-25 trẻ, quy mô nhóm mẫu giáo từ 25-35 trẻ).

+ Trường tiểu học: (bán kính phục vụ dưới 1.000m^2, chỉ tiêu: 6 m^2/hs, quy mô trường ≥ 5 nhóm lớp, quy mô nhóm lớp từ ≥15hs, có thể bố trí thành nhiều điểm trường).

+ Trường trung học cơ sở: (bán kính phục vụ dưới 4.000m^2, chỉ tiêu: 6m^2/hs, quy mô trường ≥ 4 nhóm lớp, quy mô nhóm lớp từ ≤45hs, có thể bố trí thành nhiều điểm trường).

+ Trường trung học phổ thông (nếu có): đề xuất bố trí phục vụ cho nhiều xã kế cận.

+ Mở rộng diện tích nâng cấp và xây dựng thêm một số hạng mục như: sân chơi, bãi tập và xây dựng thêm các phòng chức năng cho các trường hiện trạng.

+ Các trường học (trường tiểu học, nhà trẻ mẫu giáo) được bố trí gần khu dân cư yên tỉnh có điều kiện vệ sinh tốt, đảm bảo học sinh đi lại an toàn và thuận lợi.

+ Xây dựng mới thêm một số điểm trường mẫu giáo để đảm bảo bán kính phục vụ.

7.2. Công trình giao thông

7.2.1. Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ*:* Tuyến đường Tỉnh 935B đi qua xã Châu Khánh dài khoảng 3,575km (đi qua ấp Nhất và ấp Nhì).

- Đường thủy:

+ Mạng lưới kênh rạch rất phong phú, bề mặt kênh rạch tương đối lớn phục vụ cho các ghe xuồng có tải trọng nhỏ và lớn. Giao thông thủy chủ đạo của xã hiện tại có sông Saintard có bề mặt rộng 80m – 90m và sông Văn Cơ có bề mặt rộng

50m – 60m còn lại các tuyến kênh rạch có bề mặt nhỏ 10m - 20m chỉ lưu thông ghe xuồng nhỏ và phục vụ sản xuất nông nghiệp;

+ Sông Saintard là đường thủy chủ đạo của xã, ngoài ra còn có tuyến kênh sông Văn Cơ, rạch Ba Hô…

+ Định hướng quy hoạch cho mạng lưới giao thông thuỷ trên địa bàn xã: giữ nguyên hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã và có kế hoạch nạo vét thường xuyên nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp.

7.2.2. Giao thông đối nội:

+ Đường Tỉnh 935B có chiều dài 3,757 km, có hiện trạng lòng đường là 4,5m và lề mỗi bên là 1m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: lề gia cố mỗi bên thành 1,5m, kết cấu nhựa.

+ Đường huyện lộ 24 có chiều dài 4,219 km, có hiện trạng lòng đường là 3,5m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: lề gia cố mỗi bên 1,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường Đê tả (Huyện lộ 22) có chiều dài 3,951 km, có hiện trạng lòng đường là 4,5m và lề mỗi bên là 1m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: lề gia cố mỗi bên thành 1,5m, kết cấu nhựa.

- Đường trục ấp, liên ấp:

+ Đường Lộ ranh Phường 8 - Nhà văn hóa ấp 3 - Trường An có chiều dài 2,240 km, hiện trạng lòng đường rộng 3m, lề mỗi bên rộng 0,5m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3,5m, lề gia cố mỗi bên thành 1m, kết cấu đan BTCT.

- Đường trục xóm, liên xóm:

+ Đường lộ Nhà văn hóa ấp 3 - Chông Trác khóm 5 - Phường 5, có chiều dài 2,572 km, hiện trạng lòng đường rộng 1,5-2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ 30/4 (từ nhà ông 9 Tỷ đến nhà ông 4 Chiến) có chiều dài 1,600km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ từ ngã 3 cầu ông Ơn đến cầu ông 6 Kịch có chiều dài 0,97km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ từ nhà ông Mười đến ấp Sóc Dong có chiều dài 0,8 km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ từ miếu bà ấp Nhì đến nhà ông Mười ấp Tư có chiều dài 1,2km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ Đình (từ đường tỉnh 935B đến Huyện lộ 24), có chiều dài 1,4km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ cống Trung Thủy Nông đến huyện lộ 24 có chiều dài 1,4km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ cặp rạch Ba Hô đến huyện lộ 24 có chiều dài 1,578km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ cống số 11 cặp sông Saintard, có chiều dài 0,65km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ Khu C có chiều dài 1,05km, hiện trạng lòng đường rộng 2m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ vào HTX ấp Nhất, có chiều dài 0,56km, hiện trạng lòng đường rộng 2,5m. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ Khu C nối tiếp, có chiều dài 0,95km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ từ nhà ông Đường đến ranh Phú Trường, có chiều dài 1,5km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ từ cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu, có chiều dài 0,37 km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường lộ đập 2 Quân (từ giáp huyện lộ 24 đến nhà ông Lũy), có chiều dài 0,93km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Đường Lộ từ cống Thủy nông đến Cống số 12 cặp sông Saintard, có chiều dài 0,53km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 2m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

- Đường trục chính nội đồng:

+ Tuyến 1: Lộ kênh 6 Liền, có chiều dài 0,79km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Tuyến 2: Lộ kênh 3 Khỏe, có chiều dài 2,1km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

+ Tuyến 3: Lộ từ Nhà văn hóa ấp 3 đến cầu Trường An, có chiều dài 0,95km, hiện trạng là đường đất. Quy hoạch mới: mặt đường 3m, lề gia cố mỗi bên thành 0,5m, kết cấu đan BTCT.

** Khối lượng đạt được sau quy hoạch:*

- Đường trục xã, liên xã: 11,927km;

- Đường trục ấp, liên ấp: 2,24km;

- Đường ấp trục xóm, liên xóm: 18,060km;

- Đường trục chính nội đồng: 3,84km;

TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	HIỆN TRẠNG				QH MỚI VÀ MỞ RỘNG				GHI CHÚ
			KẾT CẤU	LỀ (m)	LÒNG (m)	LỀ (m)	KẾT CẤU	LỀ (m)	LÒNG (m)	LỀ (m)	
I. Trục xã, liên xã:											
1	Đường tỉnh 935B	3.757	Nhựa	1,0	4,5	1,0	Nhựa	1,5	4,5	1,5	Hiện trạng
2	Huyện lộ 24	4.219	Đale BTCT	-	3,5	-	Đale BTCT	1,0	3,5	1,0	Nâng cấp, mở rộng
3	Đê Tả (Huyện lộ 22)	3.951	Nhựa	1,0	4,5	1,0	Nhựa	1,5	4,5	1,5	Hiện trạng
II. Trục ấp, liên ấp											
4	Lộ ranh phường 8- nhà văn hóa ấp 3- Trường An	2.240	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Đale BTCT	1,0	3,5	1,0	Nâng cấp, mở rộng
III. Trục xóm, liên xóm											
5	Lộ nhà văn hóa ấp 3-chông chác khóm 5-phường 5	2.572	Đale BTCT		1,5-2		Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
6	Lộ 30/4 (từ nhà ông 9 Tỷ đến nhà ông 4 Chiến)	1.600	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
7	Lộ từ ngã 3 cầu ông Ơn đến cầu ông 6 Kịch	970	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
8	Lộ từ nhà ông Mười đến ấp Sóc Dong	800	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
9	Lộ từ miếu bà ấp Nhì đến nhà ông Mười ấp Tư	1.200	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
10	Lộ Đình (từ đường tỉnh 935B đến Huyện lộ 24)	1.400	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
11	Lộ cống Trung Thủy Nông đến huyện lộ 24	1.400	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
12	Lộ cặp rạch Ba Hô đến huyện lộ 24	1.578	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
13	Lộ cống số 11 cặp sông Saintard	650	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
14	Tuyến lộ Khu C	1.050	Đale BTCT	-	2,0	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
15	Lộ vào HTX ấp nhất	560	Đale BTCT	-	2,5	-	Đale BTCT	0,5	3,0	0,5	Nâng cấp, mở rộng
16	Lộ Khu C nối tiếp	950	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Quy hoạch
17	Lộ từ nhà ông Đường đến ranh Phú Trường	1.500	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Quy hoạch

18	Lộ từ cống Thủy nông đến nhà bà Hiếu	370	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Quy hoạch
19	Lộ đập 2 Quân (từ giáp huyện lộ 24 đến nhà ông Lũy)	930	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Quy hoạch
20	Lộ từ cống Thủy nông đến cống số 12 cặp sông Saintard	530	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	2,0	0,5	Quy hoạch
IV. Trục chính nội đồng											
21	Lộ từ kênh 3 Khỏe đến kênh 6 Liền	3840	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	3	0,5	Quy hoạch
21.1	*Tuyến 1: Lộ kênh 6 Liền*	790	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	3	0,5	Quy hoạch
21.2	*Tuyến 2: Lộ kênh 3 Khỏe*	2100	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	3	0,5	Quy hoạch
21.3	*Tuyến 3: Lộ từ Nhà văn hóa ấp 3 đến cầu Trường An*	950	Đường đất	-	-	-	Đale BTCT	0,5	3	0,5	Quy hoạch

7.3. Các công trình khác

7.3.1. Trung tâm của các điểm dân cư

Tại các điểm dân cư tập trung cũng bố trí trường tiểu học, nhà trẻ mẫu giáo và các công trình công cộng phục vụ cho người dân trong các điểm dân cư dọc các tuyến kênh, đường… rãi rác trong xã. Tại các ấp điều có sân thể thao và nhà văn hóa ấp bố trí theo dạng liên ấp.

7.3.2. Khu sản xuất

- Các khu vực sản xuất: khu vực trồng cây ăn trái, các loại trái cây đặc sản…; khu vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản…

Quy hoạch sử dụng đất toàn xã phải dành đất cho:

+ Khu sản xuất, tiểu thủ công nghiệp cụm công nghiệp;

+ Khu chăn nuôi tập trung;

+ Khu trồng cây ăn trái, các loại trái cây đặc sản....;

- Quy hoạch xây dựng các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất phải phù hợp với tiềm năng phát triển nuôi trồng của xã như:

- Tiềm năng về đất đai (sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia xúc).

- Tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông sản và thực phẩm.

- Các điều kiện cần cho sản xuất: thị trường tiêu thụ, khả năng huy động vốn, các công nghệ có thể áp dụng, hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, cấp điện, cấp nước, thoát nước).

- Các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung phải tuân thủ quy định về sử dụng đất và môi trường như đối với các cụm công nghiệp tập trung.

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây độc hại có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình nhưng không được để nước thải và tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường.

+ Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông, thành các cụm sản xuất.

+ Giữa các khu sản xuất và khu ở yêu cầu phải có khoảng cách ly phù hợp với đặc điểm quy mô của công trình sản xuất.

+ Bố trí hợp lý mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và đảm bảo cách ly vệ sinh phù hợp với đặc điểm, quy mô và mức độ độc hại của công trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp và chăn nuôi quy mô lớn.

- Các công trình phục vụ sản xuất:

+ Các công trình phục vụ sản xuất như kho, vật tư nông nghiệp, nhà máy xay xát, nhà máy sản xuất phân bón, lò sấy, các cửa hàng cung cấp phân bón, xăng dầu phải thuận tiện với đường giao thông và đảm bảo cách ly vệ sinh.

7.3.3. Các công trình công cộng nằm trong ranh giới của xã

Ngoài trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung thì công trình công cộng được bố trí ở các ấp theo bán kính phục vụ, dọc theo các tuyến dân cư hiện hữu. Gồm các công trình sau:

Ấp Nhất :

- Quy hoạch nhà văn hóa ấp và Khu thể dục thể thao. Diện tích 2.500m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40%.

- Quy hoạch Công an xã. Diện tích 2.000m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40%.

Ấp Nhì:

- Nâng cấp cơ sở vật chất Trạm y tế xã. Diện tích 2.792,3m^2 có diện tích xây dựng là 1.500m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40%.

- Nâng cấp Trạm cấp nước ấp. Diện tích 1.111,1m^2 có diện tích xây dựng là 600m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40% đảm bảo phục vụ toàn ấp.

- Quy hoạch Bãi rác. Diện tích 10.000m^2, rác sau khu được thu gom về đây và sau đó được vận chuyển về bãi rác huyện để xử lý.

Ấp Tư:

- Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa ấp, Khu thể dục thể thao và Khu tập kết nông sản. Diện tích 2.000m^2 có diện tích xây dựng là 2.500m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40%.

- Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân có diện tích đất là 10.000m^2

- Nâng cấp Trạm cấp nước ấp. Diện tích 50m^2 có diện tích xây dựng là 50m^2, tầng cao xây dựng 01, mật độ xây dựng là 40% đảm bảo phục vụ toàn ấp.

8. Quy hoạch cấp, thoát nước

8.1. Cấp nước

- Dựa vào cơ cấu quy hoạch xã Châu Khánh, hiện xã đã có 02 trạm, tại ấp Nhì và ấp Tư đảm bảo phục vụ cho toàn xã.

- Mạng đường ống:

+ Tại các điểm dân cư tập trung: mạng đường ống cấp chính đi theo trục đường chính của khu với đường kính Ø150, Ø90. Còn lại các ống nhánh sử dụng ống Ø60.

- Dọc theo các tuyến đường cải tạo, mở rộng và quy hoạch xây dựng mới bố trí đường ống cấp nước nằm dưới lề gia cố (phía đất nhà dân) nhằm sửa chữa dễ dàng. Ống cấp sử dụng ống nhựa PVC.

=> Sau khi đầu tư xây dựng các trạm cấp nước và mạng đường ống sẽ đảm bảo trên 90% số hộ sẽ được cấp nước đến tận nhà.

8.2. Thoát nước

Tổng nước thải bằng 80% lượng nước cấp

- Nước thải tại các điểm dân cư và các công trình công cộng: Nước thải được xử lý qua hầm tự hoại 03 ngăn trước khi thoát vào hệ thống chung. Đối với trung tâm xã bố trí bể xử lý nước thải tập trung (hồ sinh học) để xử lý triệt để trước khi thải ra kênh rạch tự nhiên. Xây dựng 02 hồ sinh học với công suất Q=500m^3/ngđ (F=1000m^2), Q= 250m^3/ngđ (F=500m^2).

- Nước thải tại các công trình phục vụ sản xuất được thiết kế hệ thống thu gom riêng và đưa về trạm xử lý tập trung đạt chuẩn trước khi thoát ra kênh rạch hiện hữu.

9. Quy hoạch cấp điện

- Lưới điện được cấp chính từ đường dây trung thế trên tuyến đường Tỉnh 935B cấp cho các điểm dân cư, tuyến dân cư và cấp cho tuyến phục vụ sản xuất, kinh doanh buôn bán các mặt hàng nông sản.

- Khu vực được cấp điện lấy từ đường dây trung thế cặp đường Tỉnh 935B

- Mạng hạ thế và đèn chiếu sáng.

Tuyến hạ thế 0.4KV sử dụng đường dây cáp nhôm xoắn đi trên trụ thép tráng kẽm, tuyến chiếu sáng sử dụng chung với tuyến cấp điện cho công trình. Tổng chiều dài tuyến hạ thế quy hoạch là 8.120m.

10. Quy hoạch sử dụng đất

10.1. Chỉ tiêu sử dụng đất hằng năm

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH NĂM 2021	DIỆN TÍCH NĂM 2022	DIỆN TÍCH NĂM 2023	DIỆN TÍCH NĂM 2024	DIỆN TÍCH NĂM 2025
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1558	1558	1558	1558	1558
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1371,21**	**1369,98**	**1368,75**	**1367,52**	**1365,06**

1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**1368,11**	**1366,88**	**1365,65**	**1364,42**	**1361,96**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1038,56	1037,42	1036,28	1035,14	1032,86
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	987,75	986,68	985,61	984,54	982,40
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,81	50,74	50,67	50,60	50,46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,55	329,46	329,37	329,28	329,10
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**3,10**	**3,10**	**3,10**	**3,10**	**3,10**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**186,79**	**188,02**	**189,25**	**190,48**	**192,94**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**25,07**	**25,44**	**25,81**	**26,18**	**26,92**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,07	25,44	25,81	26,18	26,92
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**74,48**	**75,14**	**75,80**	**76,46**	**77,78**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,09	1,18	1,27	1,36	1,54
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.2.3	Đất an ninh	CAN					
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,12	1,32	1,52	1,72	2,12
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	70,13	70,50	70,87	71,24	71,98
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**0,33**	**0,33**	**0,33**	**0,33**	**0,33**
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**0,38**	**0,38**	**0,38**	**0,38**	**0,38**
2.5	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**	**4,02**	**4,22**	**4,42**	**4,62**	**5,02**
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**82,89**	**82,89**	**82,89**	**82,89**	**82,89**
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**					
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					

10.2. Chỉ tiêu sử dụng dụng đất đến năm 2030

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH NĂM 2025	CƠ CẤU (%)	DIỆN TÍCH NĂM 2030	CƠ CẤU (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1558	100	1558	100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1365,06**	**87,62**	**1352,76**	**86,83**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**1361,96**	**87,42**	**1349,66**	**86,63**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1032,86	66,29	1021,46	65,56
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	982,40	63,06	971,70	62,37

1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,46	3,24	49,76	3,19
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,10	21,12	328,20	21,07
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**3,10**	**0,20**	**3,10**	**0,20**
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,10	0,23	3,10	0,23
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**192,94**	**12,38**	**205,24**	**13,17**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**26,92**	**1,73**	**32,62**	**2,09**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,92	1,73	32,62	2,09
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**77,78**	**4,99**	**84,38**	**5,42**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54	0,10	2,44	0,16
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP				
2.2.3	Đất an ninh	CAN				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	0,14	2,14	0,14
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,12	0,14	2,12	0,14
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71,98	4,62	77,68	4,99
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**0,33**	**0,02**	**0,33**	**0,02**
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**0,38**	**0,02**	**0,38**	**0,03**
2.5	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**	**5,02**	**0,32**	**5,02**	**0,34**
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	**82,89**	**5,32**	**82,89**	**5,66**
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**				
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				

11. Quy hoạch cây xanh

- Cây xanh vườn hoa công cộng:

+ Các vườn cây tập trung như các vườn cây kinh tế, cây ăn quả trồng trong khuôn viên nhà, cây thuốc trồng trong khuôn viên nhà, vườn ươm;

+ Cây xanh trồng trên các bờ nuôi tôm, để tạo môi trường xanh sạch cảnh quan cho khu nuôi trồng thủy sản.

- Các khu vực cây xanh khác như: trồng rừng phòng hộ, bảo tồn các khu cây xanh thuộc di tích lịch sử, trong công trình tôn giáo (các Chùa, Đình…).

- Kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế (trồng rau cây ăn quả, cây lấy gỗ, phòng hộ) với yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái.

12. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Tuân thủ các quy định quản lý về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo, bảo vệ và sử dụng các công trình tại ấp, xã theo đúng với đồ án "Điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã Châu Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng" đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú phê duyệt.